

KHUNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6
Năm học 2024 – 2025

Phương án dạy học

Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	Tổng
Lí	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15
Hóa	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15
Sinh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	30

- **Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối kì 1*
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.*
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm,
 - Phần tự luận: 6,0 điểm

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

Chủ đề	MỨC ĐỘ						Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Lực và tác dụng của lực		1 (0,25đ)						1	0,25
2. Biểu diễn lực									
3. Biến dạng của lò xo									
4. Trọng lượng, lực hấp dẫn		1 (0,25đ)			1 (0,5đ)		1	1	0,75
5. Lực ma sát		1 (0,25đ)	1 (1,0 đ)				1	1	1,25
6. Lực cản của nước		1 (0,25đ)						1	0,25
7. Chất quanh ta		4 (1,0đ)	1 (1,5đ)				1	4	2.5
8. Tế bào	1 (0,5đ)	5 (1,25)			1 (1,0đ)		2	5	2.75
9. Đa dạng thế giới sống		1 (0,25đ)		2 (0,5đ)	1 (1,5đ)		1	3	2.25
Số câu	1	14	2	2	3		6	16	
Điểm số	0.5	3.5	2.5	0.5	3.0		6.0	4.0	

Chủ đề	MỨC ĐỘ						Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		3,0 điểm		10,0 điểm		10 điểm

BẢNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

Nội dung	Mức độ đánh giá	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
		TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Lực và tác dụng của lực	Nhận biết - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. - Nêu được đơn vị lực đo lực. - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ, hướng chuyển động, biến dạng vật.		1		I.1
	Thông hiểu - Hiểu được tác dụng của lực làm vật biến đổi chuyển động và biến dạng. - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế)				
	Vận dụng Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.				
	Vận dụng cao: giải thích được hiện tượng thực tế liên quan đến tác dụng lực				

2. Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.	Nhận biết - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. - Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.				
	Thông hiểu - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
3. Biến dạng của lò xo.	Nhận biết - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				
	Thông hiểu - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				
	Vận dụng - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật.				
4. Trọng lượng, lực hấp dẫn.	Nhận biết - Nêu được khái niệm về khối lượng, lực hấp dẫn, trọng lượng.		1		I.2
	Thông hiểu - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực.				
	Vận dụng Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược	1		II.1	

	lại				
5. Ma sát	Nhận biết - Kể tên được ba loại lực ma sát. - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ, lực ma sát lăn, lực ma sát trượt.		1		I.3
	Thông hiểu - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.	1		II.2	
	Vận dụng - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. - Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.				
6. Lực cản của nước	Nhận biết - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí).		1		I.4
	Thông hiểu - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.				
	Vận dụng - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.				
7. Chất quanh ta					
Sự đa dạng của chất	Nhận biết - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...). - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).		1		I.5
	Thông hiểu Nhận ra được vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh	1		II.3a	

	trong thực tiễn				
Các thể của chất và sự chuyển thể	Nhận biết – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.		1		I.6
	Thông hiểu Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát. – *Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất.				
Oxygen- Không khí	Nhận biết – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). - Nêu được một số biện pháp để bảo vệ môi trường không khí.		1 1		I.7 I.8
	Thông hiểu – *Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. – *Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.	1		II.3b (A) II.3b (B)	
8. Tế bào					
Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống: - Khái niệm tế bào. - Hình dạng và kích thước của tế bào. - Cấu tạo và chức năng của tế bào.	Nhận biết - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào. - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.	1	1 2 1 1	II.4	I.9 I.10,11 I.12 I.13
	Thông hiểu				

- Sự lớn lên và sinh sản của tế bào. - Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống.	- Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào). - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào). - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào).				
	Vận dụng Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
Từ tế bào đến cơ thể: - Từ tế bào đến mô. - Từ mô đến cơ quan. - Từ cơ quan đến hệ cơ quan. - Từ hệ cơ quan đến cơ thể.	Thông hiểu - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh họa. - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...).				
	Vận dụng - Thực hành: + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người.	1		II.5	
9. Đa dạng thế giới sống					
Phân loại thế giới sống.	Nhận biết - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.		1		I.14
	Thông hiểu Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.				

	- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới. - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.		1		I.15
			1		I.16
	Vận dụng Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.	1		II.6	

ĐỀ CHÍNH THỨC

Mã đề: A

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau và ghi vào giấy làm bài.

Câu 1. Quả bóng đang bay tới cầu gôn thì bị thủ môn bắt được. Lực của người thủ môn đã làm quả bóng bị

- A. biến dạng. B. thay đổi chuyển động.
C. dừng lại. D. biến dạng và thay đổi chuyển động.

Câu 2. Số đo lượng chất của vật là

- A. lực hấp dẫn. B. khối lượng. C. trọng lực. D. trọng lượng.

Câu 3. Lực ma sát nghỉ xuất hiện khi

- A. quyển sách để yên trên mặt bàn.
B. ô tô đang chuyển động, đột ngột hãm phanh.
C. quả bóng đang lăn trên mặt bàn nằm ngang.
D. xe đạp đang xuống dốc.

Câu 4. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào chịu lực cản của nước?

- A. Quả dừa rơi từ trên cây xuống. B. Bạn Lan đang tập bơi.
C. Bạn Hoa đi xe đạp tới trường. D. Chiếc máy bay đang bay trên bầu trời.

Câu 5. Tính chất nào sau đây là tính chất vật lí của chất?

- A. Khả năng phân hủy. B. Khả năng biến đổi thành chất khác.
C. Khả năng cháy. D. Tính tan.

Câu 6. Quá trình chất ở thể rắn chuyển sang thể lỏng gọi là

- A. sự nóng chảy. B. sự bay hơi. C. sự ngưng tụ. D. sự đông đặc.

Câu 7. Tính chất vật lí nào sau đây **không** phải của oxygen?

- A. Tan nhiều trong nước. B. Không mùi. C. Không màu. D. Nặng hơn không khí.

Câu 8. Khí nào có phần trăm thể tích lớn nhất trong không khí?

- A. Oxygen. B. Hydrogen. C. Nitrogen. D. Carbon dioxide.

Câu 9. Nhận định nào sau đây đúng về tế bào?

- A. Mọi chất đều được cấu tạo từ tế bào.
B. Mọi cơ thể sinh vật đều được cấu tạo từ tế bào.
C. Mọi đồ vật đều được cấu tạo từ tế bào.
D. Mọi vật chất trên Trái Đất đều được cấu tạo từ tế bào.

Câu 10. Tế bào có thể quan sát bằng mắt thường là

- A. tế bào vi khuẩn. B. tế bào lá cây. C. tế bào trứng cá. D. tế bào hành tây.

Câu 11. Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?

- A. Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.
B. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.
C. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.
D. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

Câu 12. Cây lớn lên nhờ

- A. sự lớn lên và phân chia của tế bào.
B. sự tăng kích thước của nhân tế bào.
C. nhiều tế bào được sinh ra từ một tế bào ban đầu.
D. các chất dinh dưỡng bao bọc xung quanh tế bào ban đầu.

Câu 13. Bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh là

- A. ti thể. B. không bào. C. lục lạp. D. ribosome.

Câu 14. Thông thường, mỗi loài sinh vật có mấy cách gọi tên?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 15. Những sinh vật nào dưới đây thuộc giới Nguyên sinh?

- A. Nấm men, nấm sợi. B. Trùng giày, trùng biến hình.
C. Vi khuẩn, vi sinh vật cổ. D. Cây rêu tường, cây dương xỉ.

Câu 16. Trong các bậc phân loại dưới đây, bậc phân loại nào lớn nhất?

- A. Chi. B. Giới. C. Bộ. D. Lớp.

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (0,5 điểm) Tính trọng lượng của một vật có khối lượng 500g.

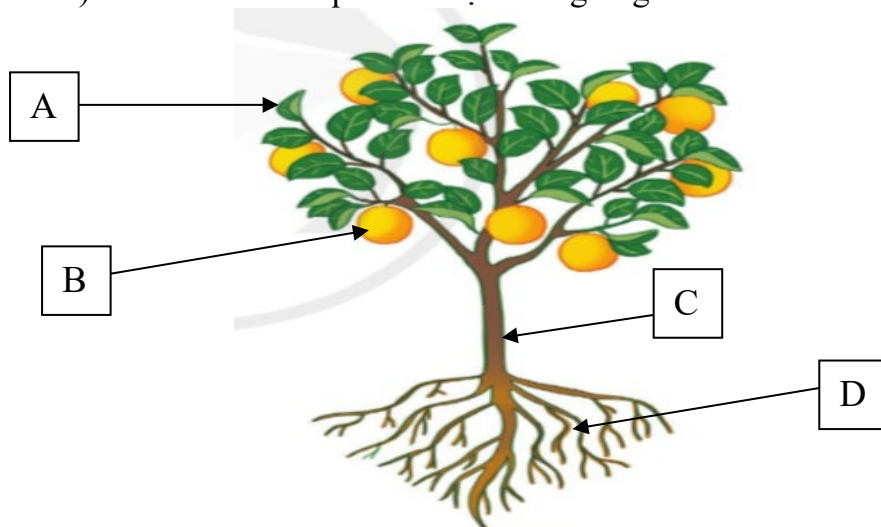
Câu 2. (1,0 điểm) Nêu khái niệm về lực ma sát trượt. Cho 2 ví dụ minh họa.

Câu 3. a. (0,5 điểm) Nêu 3 ví dụ về vật thể tự nhiên và 3 ví dụ về vật thể nhân tạo.

b. (1,0 điểm) Nêu vai trò của không khí với tự nhiên.

Câu 4. (0,5 điểm) Sinh sản tế bào có ý nghĩa gì? Nhờ quá trình nào mà cơ thể có được những tế bào mới thay thế các tế bào già, các tế bào chết, tế bào bị tổn thương?

Câu 5. (1,0 điểm) Nêu tên các cơ quan cấu tạo tương ứng với các chữ cái từ A đến D.



Câu 6. (1,5 điểm) Xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại các loài sinh vật sau: hoa sen, cây chuối, bọ ngựa, cá mập, rùa, ốc sên.

-----Hết-----

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm) Chọn một phương án trả lời đúng của mỗi câu sau và ghi vào giấy làm bài.

Câu 1. Quả bóng đang lăn trên sân bị cầu thủ đá ngược lại. Lực của cầu thủ đã làm quả bóng bị

- A. biến dạng. B. thay đổi chuyển động.
C. dừng lại. D. biến dạng và thay đổi chuyển động.

Câu 2. Độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật là

- A. trọng lượng. B. lực hấp dẫn. C. trọng lực. D. khối lượng.

Câu 3. Lực ma sát trượt xuất hiện khi

- A. quả bóng đang chuyển động trên sân.
C. cậu bé đang chơi cầu trượt.
D. xe đạp đang đi trên đường.
D. ô tô bị lầy, tài xế cố đẩy xe vẫn không chuyển động được.

Câu 4. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào chịu lực cản của nước?

- A. Quả táo rơi từ trên cây xuống. B. Con cá đang bơi dưới nước.
C. Bạn Lan đi xe đạp tới trường. D. Con chim đang bay trên bầu trời.

Câu 5. Tính chất nào sau đây là tính chất hóa học của chất?

- A. Trạng thái. B. Màu sắc.
C. Khả năng dẫn điện. D. Khả năng phân hủy.

Câu 6. Quá trình chất ở thể lỏng chuyển sang thể rắn gọi là

- A. sự nóng chảy. B. sự bay hơi. C. sự ngưng tụ. D. sự đông đặc.

Câu 7. Tính chất vật lí nào sau đây của oxygen?

- A. Khí oxygen không mùi, nhẹ hơn không khí. B. Oxygen hóa lỏng ở 183°C .
C. Ở điều kiện thường, oxygen ở thể khí, không màu. D. Khí oxygen không tan trong nước.

Câu 8. Khí oxygen chiếm bao nhiêu phần trăm thể tích không khí?

- A. 1%. B. 21%. C. 25%. D. 78%.

Câu 9. Đơn vị cơ bản của sự sống là

- A. tế bào. B. mô. C. bào quan. D. biểu bì.

Câu 10. Tế bào có thể quan sát bằng mắt thường là

- A. tế bào tếp buri. B. tế bào thần kinh. C. tế bào lá cây. D. tế bào da.

Câu 11. Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?

- A. Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.
B. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.
C. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.
D. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

Câu 12. Mèo con lớn lên nhờ quá trình nào?

- A. Sinh trưởng của tế bào. B. Sinh sản của tế bào.
C. Sinh trưởng và sinh sản của tế bào. D. Sinh trưởng và thay mới của tế bào.

Câu 13. Lực lặp ở tế bào thực vật có chức năng gì?

- A. Tổng hợp protein. B. Lưu trữ thông tin di truyền.
C. Kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào. D. Tiến hành quang hợp.

Câu 14. Thông thường, mỗi loài sinh vật có mấy cách gọi tên?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 15. Những sinh vật nào dưới đây thuộc giới Thực vật?

A. Nấm men, nấm sợi.

B. Trùng roi, trùng sốt rét.

C. Vi khuẩn, vi sinh vật cổ.

D. Cây rêu tường, cây dương xỉ.

Câu 16. Trong các bậc phân loại dưới đây, bậc phân loại nào nhỏ nhất?

A. Chi.

B. Bộ.

C. Loài.

D. Lớp.

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (0,5 điểm) Tính trọng lượng của một vật có khối lượng 300g.

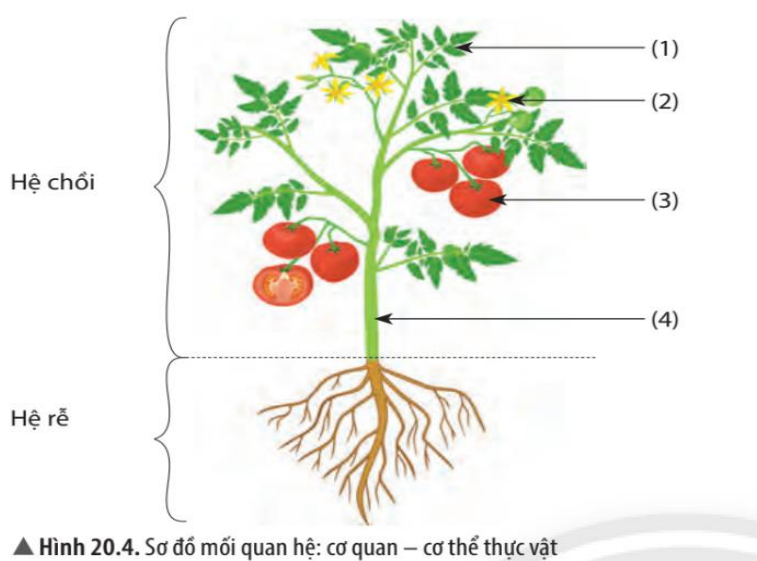
Câu 2. (1,0 điểm) Nêu khái niệm về lực ma sát nghỉ. Cho 2 ví dụ minh họa.

Câu 3. a. (0,5 điểm) Nêu 3 ví dụ về vật sống và 3 ví dụ về vật không sống.

b. (1,0 điểm) Nêu các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí.

Câu 4. (0,5 điểm) Sinh sản tế bào có ý nghĩa gì? Nhờ quá trình nào mà cơ thể có được những tế bào mới thay thế các tế bào già, các tế bào chết, tế bào bị tổn thương?

Câu 5. (1,0 điểm) Nêu tên các cơ quan cấu tạo tương ứng với các số từ 1 đến 4.



Câu 6. (1,5 điểm) Xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại các loài sinh vật sau: hoa súng, cây cau, chó, lươn, rùa, ốc sên.

-----Hết-----

HƯỚNG DẪN CHẤM
KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2024 -2025
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6

Mã đề: A

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Trả lời	D	B	A	B	D	A	A	C	B	C	B	A	C	B	B	B

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 1 (0,5đ)	Đổi 500 g = 0,5 kg Trọng lượng của vật: $0,5 \cdot 10 = 5\text{N}$	0,25 0,25
Câu 2 (1,0đ)	Lực ma sát trượt là lực xuất hiện khi một vật trượt trên bề mặt của một vật khác. Cho 2 vd	0,5đ Mỗi vd đúng 0,25 đ
Câu 3 (1,5đ)	a. 3 vật thể tự nhiên, 3 vật thể nhân tạo b. Vai trò không khí với tự nhiên - Luân chuyển không khí giúp điều hòa khí hậu. - Oxygen cần cho sự hô hấp. - Mưa dông kèm sấm sét, nitrogen chuyển hóa thành chất có lợi cho cây trồng. - Carbon dioxide cần thiết cho quá trình quang hợp của cây xanh.	0,5đ Đúng 3 ví dụ 0,25đ. 1đ Mỗi ý đúng được 0,25đ
Câu 4 (0,5đ)	- Sinh sản làm tăng số lượng tế bào, giúp cơ thể lớn lên và phát triển. - Quá trình sinh sản	0,25đ 0,25đ
Câu 5 (1,0đ)	A- Lá, B- Quả, C- Thân, D- Rễ	Mỗi ý đúng được 0,25đ
Câu 6 (1,5đ)	Học sinh phân loại 6 loài sinh vật.	Mỗi phân loại sinh vật đúng được 0,25đ

Lưu ý: HS có cách giải khác mà đúng vẫn cho điểm tối đa ở mỗi câu (ý).

HƯỚNG DẪN CHẤM

KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2024 -2025
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6

Mã đề: B

I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Trả lời	D	A	C	B	D	D	C	B	A	A	C	C	D	A	D	C

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 1 (0,5đ)	Đổi $300\text{ g} = 0,3\text{ kg}$ Trọng lượng của vật: $0,3 \cdot 10 = 3\text{ N}$	0,25 đ 0,25 đ
Câu 2 (1,0đ)	Lực ma sát nghỉ là lực giữ cho vật không bị trượt ngay cả khi bị đẩy hoặc kéo. Cho 2 vd	0,5đ Mỗi vd đúng 0,25 đ
Câu 3 (1,5đ)	a. Nêu 3 ví dụ vật sống, 3 ví dụ vật không sống. b. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí - Cháy rừng, xử lí rác thải không đúng cách, xả rác bừa bãi, khí thải các nhà máy, phương tiện giao thông.	0,5đ Nêu đúng 3 ví dụ được 0,25đ 1đ Mỗi ý đúng được 0,25đ
Câu 4 (0,5đ)	- Sinh sản làm tăng số lượng tế bào, giúp cơ thể lớn lên và phát triển. - Quá trình sinh sản	0,25đ 0,25đ
Câu 5 (1đ)	1- Lá, 2- Hoa, 3- Quả, 4-Thân	1đ
Câu 6 (1,5đ)	Học sinh phân loại 6 loài sinh vật.	Mỗi phân loại sinh vật đúng được 0,25đ

Lưu ý: HS có cách giải khác mà đúng vẫn cho điểm tối đa ở mỗi câu (ý).